

Chúng tôi xin giới thiệu đến các em học sinh tài liệu giải bài tập môn Anh 11 Unit 1 chi tiết, dễ hiểu nhất. Mời các em tham khảo phần Unit 3 lớp 11 Language Focus - A Party dưới đây.

Complete the sentences with the correct form, gerund or infinitive. using the words in brackets.

Lựa chọn câu để xem lời giải nhanh hơn

Practise reading aloud these sentences.

(Thực hành đọc to những câu sau)

1. Hello, Mr. Allen. You're early for lunch. It's only eleven o'clock.
2. I'd like a plate of salad, a glass of lemonade, a slice of melon and some jelly, please.
3. Laura is a really pretty librarian in the public library.
4. Her parents own a restaurant in a country in central Europe.
5. Hello, Harry. Have you heard the news? There's been a horrible accident. A helicopter has hit Helen's house.
6. Helen and her husband will have to spend their holiday in hospital.

Lời giải chi tiết:

1. Chào, ông Allen. Ông đến ăn trưa sớm thế. Giờ mới chỉ 11 giờ.
2. Tôi muốn 1 đĩa salad, 1 ly nước chanh, một lát chanh và ít thạch.
3. Laura thực sự là một quản thư dễ thương ở thư viện công cộng.
4. Bố mẹ cô ấy sở hữu một nhà hàng ở một nước Trung Âu.
5. Chào, Harry. Bạn nghe tin gì chưa? Có một tai nạn khủng khiếp. Một chiếc trực thăng đã đâm vào nhà của Helen.
6. Helen và chồng cô ấy sẽ phải trải qua kỳ nghỉ ở bệnh viện.

Giải unit 3 lớp 11 Language Focus Task 1

Complete the sentences with the correct form, gerund or infinitive. using the words in brackets.

(Hoàn thành câu với dạng đúng, danh động từ hoặc nguyên mẫu, sử dụng các từ trong ngoặc.)

1. Most passengers dislike.....to sit in small, uncomfortable seats on long flights. (have)

2. I must drive more carefully. I can't risk.....another speeding ticket. (get)
3. Did Dick mean..... Sue about the party, or did it slip out accidentally? (tell)
4. You must keep.....on the computer until you understand how to use all of the programmes. (practise)
5. The judge demanded.....the original document, not the photocopy. (see)

Lời giải chi tiết:

1. Most passengers dislike having to sit in small, uncomfortable seats on long flights.

- dislike + V-ing

Tạm dịch: Hầu hết hành khách không thích ngồi những chỗ không thoải mái và chật chội trên những chuyến bay dài.

2. I must drive more carefully. I can't risk getting another speeding ticket.

- can't risk + V-ing

Tạm dịch: Tôi phải lái xe cẩn thận hơn. Tôi có thể bị phạt tốc độ lần nữa.

3. Did Dick mean to tell Sue about the party, or did it slip out accidentally?

- mean to V

Tạm dịch: Có phải Dick cố tình nói với Sue về bữa tiệc, hay nó chỉ là vô tình tiết lộ?

4. You must keep practising on the computer until you understand how to use all of the programmes.

- keep + V-ing

Tạm dịch: Bạn phải tiếp tục thực hành trên máy tính cho đến khi bạn biết cách sử dụng tất cả các chương trình.

5. The judge demanded to see the original document, not the photocopy.

- demand to V

Tạm dịch: Quan toàn yêu cầu xem tài liệu gốc, không phải tài liệu phôi-tô.

Giải unit 3 lớp 11 Language Focus Task 2

Choose the correct answer to complete the sentences.

(Chọn câu trả lời đúng để hoàn thành câu.)

Example: When I told Tim the news, he seemed

A. to surprise B. to be surprised

1. Ms. Thompson is always willing to help, but she doesn't wantat home unless there is an emergency.

A. to call B. to be called

2. The children agreed.....the candy equally.

A. to divide B. to be divided

3. I expected.....to the party, but I wasn't.

A. to invite B. to be invited

4. I expect.....at the airport by my uncle.

A. to meet B. to be met

5. Mr. Steinberg offered.....us to the train station.

A. to drive B. to be driven

Lời giải chi tiết:

1. B 2. A 3. B 4. B 5. A

Tạm dịch:

Ví dụ: Khi tôi kể Tim nghe tin đó, anh ấy có vẻ ngạc nhiên.

1. Cô Thompson luôn sẵn sàng giúp đỡ, nhưng cô ấy không muốn bị gọi lúc ở nhà trừ khi có trường hợp khẩn cấp.

2. Trẻ con đồng ý chia kẹo như nhau.

3. Tôi hi vọng được mời đến bữa tiệc, nhưng không.

4. Tôi hi vọng được chú đón ở sân bay.

5. Ông Steinberg đề nghị chở chúng tôi đến nhà ga.

Giải unit 3 lớp 11 Language Focus Task 3

Choose the correct answer to complete the sentences.

(Chọn câu trả lời đúng để hoàn thành câu.)

Example: Instead of B about the good news, Tom seemed to be indifferent.

- A. exciting B. being excited
C. to excite D. to be excited

Tạm dịch: Thay vì hào hứng về tin tốt lành, Tom có vẻ như thờ ơ.

Lời giải chi tiết:

1. The new students hope.....in many of the school's social activities.

- A. including B. being included
C. to include D. to be included

Tạm dịch: Những sinh viên mới hi vọng được tham gia vào những hoạt động xã hội của trường.

2. Jack got into trouble when he refused.....his briefcase for the customs officer.

- A. opening B. being opened
C. to open D. to be opened

- refuse to V: từ chối làm gì

Tạm dịch: Jack gặp rắc rối khi từ chối mở hành lý tại cổng hải quan.

3. Barbara didn't mentionabout her progress report at work, but I'm sure she is.

- A. concerning B. being concerned
C. to concern D. to be concerned

- mention + V-ing

Tạm dịch: Barbara không đề cập có liên quan đến báo cáo tiến triển trong công việc, nhưng tôi chắc là cô ấy có.

4. You'd better save some money for a rainy day. You can't count on..... by your parents every time you get into financial difficulty.

A. rescuing B. being rescued

C. to rescue D. to be rescued

- count on + V-ing

Tạm dịch: Bạn nên tiết kiệm tiền dùng khi khó khăn. Bạn không thể lúc nào cũng được bố mẹ cứu giúp mỗi khi có khó khăn tài chính.

5. Please forgive me. I didn't mean.....you.

A. upsetting B. being upset

C. to upset D. to be upset

- mean to V

Tạm dịch: Xin hãy tha thứ cho tôi. Tôi không có ý làm bạn buồn.

CLICK NGAY vào đường dẫn dưới đây để tải lời giải bài tập chi tiết, đầy đủ nhất file word, file pdf hoàn toàn miễn phí từ chúng tôi, hỗ trợ các em ôn luyện giải đề đạt hiệu quả nhất.